Số: 1361/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-20T13:37:07+07:00

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị																	
				TT Ea Pốk	TT Quảng Phú	Xã Quảng Tiến	Xã Ea Kuếh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tar	Xã Cư Dliê M'nông	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Tul	Xã Ea Kpam	Xã Ea M'droh	Xã Quảng Hiệp	Xã Cư M'gar	Xã Ea D'rơng	Xã Ea M'nang	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**4.367,51**	**230,65**	**205,48**	**96,72**	**227,36**	**276,67**	**178,65**	**696,64**	**166,90**	**133,48**	**303,52**	**290,99**	**121,89**	**111,97**	**608,00**	**137,09**	**209,31**	**372,19**
	Trong đó:	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**181,71**	2,59		0,07			6,68	13,90	21,45	7,95		23,95	14,26	15,35	8,08	30,02	2,21	35,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	**82,88**			0,74	7,20	3,86	17,00		0,23	0,07		44,90			5,66	1,63	1,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**4.092,26**	224,63	205,48	95,61	220,16	266,52	154,97	682,74	145,22	125,46	303,52	222,14	107,07	96,62	594,26	105,44	205,44	336,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**6,09**					6,09												
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**4,56**	3,43		0,30		0,20							0,56				0,07	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**37,52**	**18,30**	**19,22**															
-	Trong đó:	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																		
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	**37,52**	18,30	19,22															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		

3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**1.249,58**				**55,50**	**159,00**			**32,20**	**58,55**		**473,40**	**317,23**		**106,20**			**47,50**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**-**	**11,70**	1,95		0,06		1,37	4,83			0,50	0,32		0,96		0,17	0,24		1,30
-	*Trong đó:*	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật	MHT/PNC																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	**2,74**					1,37							0,96		0,17	0,24		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	**3,17**	1,95		0,06						0,50	0,32							0,34
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	**4,83**						4,83											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	**0,96**																	0,96